

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TG
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST
Ngày 31-3-2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TG, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Huân và ông Lò Văn Quân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng PH Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện TG, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TG, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Giàng A Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại Phòng xét xử, trụ sở Tòa án nhân dân huyện TG, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bạc Thị H; Sinh năm 1991; Nơi cư trú: Bản TC, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên.

Bị đơn: Anh Lò Văn L; Sinh năm 1988; Nơi cư trú: Bản TC, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên.

(Chị H, anh L đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/02/2021 và lời khai ngày 25/02/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Bạc Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bạc Thị H và anh Lò Văn L chung sống với nhau từ năm 2008, đến ngày 06/9/2011 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên. Chị H và anh L kết hôn có tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau

khi kết hôn chị H và anh L chung sống hạnh phúc được đến năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách không hợp, bất đồng về quan điểm sống anh L còn sử dụng ma túy nên không tu trí làm ăn chăm lo cho vợ con. Nhiều lần anh L còn đánh chị H đã được gia đình hai bên hòa giải nH1 anh L không thay đổi. Năm 2018 chị H đã làm đơn ly hôn nH1 để cho anh L cơ hội nên chị H đã rút đơn để quay về đoàn tụ. Thời gian quay về đoàn tụ anh L vẫn không hề thay đổi. Đến nay chị H xác định không còn tình cảm với anh L nên không thể tiếp tục chung sống với anh L được nữa, vì vậy chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị H khai, chị và anh L có hai con chung là Lò Văn H1, sinh ngày 22/02/2009 và cháu Lò Quốc A, sinh ngày 03/5/2011. Hiện tại con đang sống cùng với chị và gia đình tại Bản TC, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên. Khi ly hôn nguyện vọng của chị H muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu H1 và Quốc A cho đến khi các cháu trưởng thành. Không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh L công nhận anh và chị H chung sống với nhau từ năm 2008 đến ngày 06/9/2011 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên. Anh L và chị H kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Anh L cũng thừa nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đi làm ăn ở xa nên không có thời gian quan tâm chăm sóc nhau, anh L cũng thừa nhận bản thân có sử dụng ma túy, không tu trí làm ăn chăm lo cho vợ con. Nay chị H cương quyết xin ly hôn anh L đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh L cũng thừa nhận, anh và chị H có hai con chung là Lò Văn H, sinh ngày 22/02/2009 và cháu Lò Quốc A, sinh ngày 03/5/2011. Khi ly hôn anh L đề nghị Tòa án giao cháu H1 cho anh nuôi dưỡng, còn cháu Quốc Anh giao cho chị H. Mỗi bên nuôi một con nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: Trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa anh L thay đổi và có yêu cầu chị H trả anh L 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng) là tiền anh L đưa cho chị H làm nhà.

Ngày 24/02/2021 Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh tình trạng hôn nhân, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung của chị H và anh L tại bản TC, xã

CS, huyện TG. Ông Th (Trưởng bản TC) cho biết: Mặc dù thôn bản cũng chưa hòa giải mâu thuẫn giữa chị H và anh L, nH1 theo ông Th nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của chị H và anh L là do vợ chồng đi làm ăn xa, khi về thì hay xảy ra cãi vã, đánh chửi nhau. Anh L và chị H có hai con chung là Lò Văn H1, sinh ngày 22/02/2009 và cháu Lò Quốc A, sinh ngày 03/5/2011. Chị H1 và anh L hay đi làm xa hai con chung ở với bà ngoại, thỉnh thoảng ông bà nội đón về ở bản Bánh, xã Chiềng Đông, huyện TG. Về tài sản và mức thu nhập của anh L và chị H thì chính quyền địa phương không rõ, Theo như ông Th đánh giá thì chị H có điều kiện ổn định và thời gian chăm sóc cho các con nhiều hơn anh L, Ngoài ra ông cũng không cho biết gì thêm.

Cùng ngày Tòa án cũng tiến hành xác minh thông tin của bà Bạc Thị Đ là mẹ đẻ của chị H, bà Đ cho biết: Nguyên nhân mâu thuẫn của anh L và chị H là do anh L không chịu khó làm ăn, bản thân anh L còn sử dụng ma túy. Khi anh L và chị H đi làm xa bà Đại là người trực tiếp thay chị H và anh L chăm sóc cho cháu H1 và cháu Quốc A, hàng tháng chị H gửi tiền từ 5.000.000đ đến 7.000.000đ cho bà Đ để đóng tiền học và tiền ăn cho các cháu.

Ngày 10/3/2021 Tòa án nhân dân huyện TG đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh L và chị H đều có mặt để tham gia phiên họp và hòa giải. Anh L và chị H không có ý kiến gì về chứng cứ Tòa án thu thập và các chứng cứ nguyên đơn giao nộp. Tại buổi hòa giải lần 1 và lần 2 anh L và chị H đã thống nhất thuận tình ly hôn, tuy nhiên về con chung anh L và chị H chưa thống nhất do vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 15/3/2021 Tòa án nhân dân huyện TG đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử; ngày 31/3/2021 mở phiên tòa chị H và anh L đều có mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện TG: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H; *Về con chung:* Giao cháu Lò Văn H1, sinh ngày 22/02/2009 và cháu Lò Quốc A, sinh ngày 03/5/2011 cho chị Bạc Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên và có khả năng lao động. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con; *Về quan hệ tài sản:* Anh L, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc tại phiên tòa anh L yêu cầu chị H trả số tiền 85.000.000đ là tiền làm nhà sẽ không xem xét trong vụ án này; *Về án phí:* Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Bạc Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện về việc Nguyên đơn chị Bạc Thị H xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Lò Văn L và các tài liệu chứng cứ kèm theo, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh Lò Văn L có hộ khẩu thường trú tại bản TC, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TG theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về điều luật áp dụng: Chị H và anh L kết hôn năm 2011, Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh L kết hôn ngày 06/9/2011, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên. Chị H và anh L khai nhận hai vợ chồng kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc theo quy định tại Khoản 2 Điều 9, Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quan hệ hôn nhân của chị H và anh L là hợp pháp. Chị H có đơn xin ly hôn với anh L là do tính cách không hợp, bất đồng về quan điểm sống anh L còn sử dụng ma túy nên không tu trí làm ăn chăm lo cho vợ con. Nhiều lần anh L còn đánh chị H đã được gia đình hai bên hòa giải nH1 anh L không thay đổi. Anh L thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn như chị H khai, bản thân có thỉnh thoảng sử dụng ma túy, anh xác định cũng không còn tình cảm với chị H nên chị H xin ly hôn anh L nhất trí. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 24/02/2021 chính quyền địa pH và bà Bạc Thị Đ mẹ đẻ chị H cũng thừa nhận cuộc sống hôn nhân giữa chị H và anh L có xảy ra mâu thuẫn, hay xảy ra cãi vã, anh L có sử dụng ma túy. Chị H vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án cho ly hôn với anh L, anh L cũng nhất trí ly hôn nếu chị H cương quyết. Mặt khác trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án và qua hai lần hòa giải giữa chị H và anh L cũng không có biện pháp để có thể hàn gắn lại tình cảm, vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị H và anh L thống nhất ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh L.

[5]. Về con chung, con riêng: Chị H và anh L có hai con chung là Lò Văn H1, sinh ngày 22/02/2009 và cháu Lò Quốc A, sinh ngày 03/5/2011. Hiện tại cháu đang ở cùng chị H và anh L tại bản TC, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên. Vợ chồng ly hôn anh L có nguyện vọng nuôi cháu H1, cháu Quốc A giao cho chị H nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con, anh L cũng khai bản thân đi làm thuê có mức thu nhập một tháng từ 7.000.000đ đến 8.000.000đ đảm bảo nuôi dưỡng cháu H1. Chị H có nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu H1 và cháu

Quốc A, không yêu cầu anh L cấp dưỡng, chị H đã cung cấp cho Tòa án văn bản xác nhận nguồn thu nhập ổn định mỗi tháng là 9.500.000đ đến 11.000.000đ đủ điều kiện nuôi dưỡng hai con chung. Tại các biên bản xác minh tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con ngày 24/02/2021 chính quyền địa phương cũng xác nhận mặc dù anh L và chị H đều đi làm thuê có thu nhập nh1 chị H có thu nhập ổn định hơn và có thời gian cùng với quan tâm chăm sóc yêu thích các con nhiều hơn anh L. Tại các đơn nguyện vọng ngày 19/02/2021 và lời khai ngày 24/02/2021 của hai cháu Lò Văn H1 và Lò Quốc A đều có nguyện vọng xin được ở với chị H, vì chị H có điều kiện chăm sóc, quan tâm hai cháu. Anh L thường xuyên đi làm xa, mặc dù anh L vẫn yêu thương các cháu, anh L không thường xuyên quan tâm các cháu như chị H. Khi chị H vắng nhà vì nhà các cháu ở gần bà ngoại, nên chị H nhờ bà ngoại trông nom, hàng tháng gửi tiền về để cho bà Ngoại đóng tiền học, tiền ăn cho các cháu.

Hội đồng xét xử nhận thấy Chị H và anh L đều có quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung, để giành được quyền nuôi con, cha mẹ phải chứng minh mình có đủ các điều kiện kinh tế và tinh thần để tạo cho con môi trường phát triển tốt nhất về mọi mặt, chị H có xác nhận về mức thu nhập ổn định, hiện tại chị H ở tại nhà riêng của hai vợ chồng tại bản TC, xã CS cũng được coi là có nơi ở ổn định, khi đi làm xa nhờ bà ngoại trông nom các cháu. Đối với anh L ngoài lời khai tại phiên tòa thì không đưa ra được chứng cứ để chứng minh điều kiện nuôi con của mình, bản thân có sử dụng ma túy nên việc giao cháu H1 cho anh L sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý của con chung. Mặt khác trong quá trình Tòa án tiến hành xác minh chính quyền địa phương cũng thừa nhận chị H có công việc và mức thu nhập ổn định, có thời gian quan tâm chăm sóc các con chung nhiều hơn anh L được chứng minh bằng số tiền gửi về hàng tháng để nuôi dưỡng các con, anh L cũng thừa nhận tiền chi phí của các cháu đều do chị H nộp. Do đó xét đề nghị của chị H là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu H1 và Quốc A, phù hợp với những ý kiến đánh giá và đề nghị của chính quyền địa phương. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu H1 và cháu Quốc A, Hội đồng xét xử xét thấy nên giao cháu H1 và Quốc A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên và có khả năng lao động là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con chị H không yêu cầu anh L cấp dưỡng do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: Chị H và anh L đều khai không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh L không có yêu cầu phản tố, nh1 tại phiên tòa anh L yêu cầu chị H trả lại số tiền 85.000.000đ là tiền anh L đưa cho chị H làm nhà là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Do đó theo quy định tại khoản 3 Điều 200 và khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt

quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố nên yêu cầu này của anh L Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[7]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chị H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, tuy nhiên chị H là người dân tộc thiểu số cư trú tại bản TC, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên thuộc xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị H được miễn án phí DSST.

[8]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TG là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Nguyên đơn chị Bạc Thị H được ly hôn với bị đơn anh Lò Văn L.

2. Về con chung, con riêng: Giao hai cháu Lò Văn H1, sinh ngày 22/02/2009 và cháu Lò Quốc A, sinh ngày 03/5/2011 cho chị Bạc Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi hai cháu thành niên và có khả năng lao động. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lò Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp anh Lò Văn L lợi dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị Bạc Thị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Lò Văn L.

Vì lợi ích của các con khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: Chị H và anh L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bạc Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Bạc Thị H và anh Lò Văn L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/3/2021).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện TG;
- Chi cục THADS huyện TG;
- UBND xã CS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đình Hiếu

